

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/DS-PT
Ngày 12 - 3 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Ông Huỳnh Đắc Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Bích Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2017/TLPT- DS, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án số 23/2017/DS-ST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị Thu S, sinh năm 1966; cư trú tại ấp T, xã B, huyện Cà, tỉnh Trà Vinh (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thanh V, sinh năm 1967; cư trú tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (có mặt)

2. Ông Sơn S, sinh năm 1963 (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985 (vắng mặt, ủy quyền cho bà Huỳnh Thanh V theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2016).

5. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990 (vắng mặt, ủy quyền cho bà Huỳnh Thanh V theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2016).

6. Chị Nguyễn Kim T2, sinh 1996 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh 2001 (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tạ Thị Thu S trình bày:*

Vào ngày 15/10/2003, bà Nguyễn Thị B có chuyển nhượng cho bà diện tích đất vườn 1000m² (chiều ngang 7m, chiều dài hết đất), tọa lạc tại ấp T, xã B với giá 12.000.000 đồng, có làm giấy viết tay, bà đã giao đủ tiền cho bà B. Khi tiến hành đo đạc để tách thửa, sang tên thì bà Nguyễn Thị Đ là mẹ ruột của bà B ngăn cản không cho bán, nên bà B có làm Tờ cam kết nhờ ông Nguyễn Văn N (em ruột bà B) đứng tên mua dùm bà để bà Đ không ngăn cản. Sau khi bà B làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông N được đứng tên thì ông N làm thủ tục chuyển nhượng lại cho bà.

Các bên đã thực hiện đúng thỏa thuận như trên, ngày 21/02/2005 bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 440m², thuộc thửa số 1021, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C.

Ngày 29/02/2005, bà Huỳnh Thanh V là vợ của ông Nguyễn Văn N tự ý đến cất nhà ở trên đất của bà đã mua của bà B. Nay bà yêu cầu bà Huỳnh Thanh V phải tháo dỡ nhà và tài sản trên đất trả lại diện tích đất 440m² (thực đo 414,8m²), thuộc thửa 1021, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà. Nếu bà V có nhu cầu sử dụng đất thì trả tiền đất cho bà theo giá thị trường.

** Tại đơn phản tố ngày 23 tháng 11 năm 2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Huỳnh Thanh V trình bày:*

Bà với ông Nguyễn Văn N là vợ chồng. Năm 2004 bà Nguyễn Thị B có chuyển nhượng cho vợ chồng bà diện tích đất mà hiện nay đang có tranh chấp với bà S, giá chuyển nhượng thỏa thuận 12.000.000, ông N trả cho bà Ba 6.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng do bà trực tiếp trả cho bà B. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông N làm đại diện ký với bà B. Ngày 22/6/2004, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà do ông N đứng tên. Đến năm 2005, bà đến xây dựng nhà ở trên đất thì bà S tranh chấp. Sau đó bà mới biết ông N đã tự ý sang nhượng đất cho bà S mà chưa được sự đồng ý của bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Tạ Thị Thu S, công nhận diện tích đất 440 m², thuộc thửa 1021, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà được sử dụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông với bà Huỳnh Thanh V là vợ chồng nhưng hiện nay đã sống ly thân. Năm 2004, bà Nguyễn Thị B là chị ruột của ông có thỏa thuận chuyển nhượng đất cho bà Tạ Thị Thu S. Khi tiến hành đo đạc để tách thửa thì bà Nguyễn Thị Đ mẹ ruột của ông ngăn cản không cho bà B chuyển nhượng đất cho bà S. Lúc đó bà B bàn bạc với ông để bà B làm thủ tục chuyển nhượng đất sang tên ông, sau đó ông làm thủ tục chuyển nhượng đất lại cho bà S và ông đã thực hiện đúng theo thỏa thuận. Ông khẳng định bà B bán đất cho bà S chứ không phải bán cho vợ chồng

ông, ông chỉ là người có đứng tên dùm cho bà S, ông yêu cầu cho bà S được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị B và ông Sơn S trình bày:*

Vào năm 2004 ông bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thanh V diện tích đất 440 m² thuộc thửa 1021, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh với số tiền 12.000.000 đồng. Việc mua bán hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước và ông N đã được cấp quyền sử dụng. Ông bà khẳng định chỉ chuyển nhượng đất cho ông N và bà V, không có chuyển nhượng đất cho bà S, còn việc ông N có chuyển nhượng đất lại cho bà S hay không thì ông bà không biết. Nay ông bà không có tranh chấp gì đối với phần đất đã chuyển nhượng, yêu cầu Tòa án xem xét công nhận đất cho bà V được sử dụng

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Kim T2 và chị Nguyễn Thị Kim C trình bày:*

Các chị là con của bà V và ông N và là những người cùng sử dụng phần đất tranh chấp. Nay có cùng ý kiến và yêu cầu như mẹ ruột là bà Huỳnh Thanh V đã trình bày.

Tại Bản án số 23/2017/DS-ST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Thu S, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thanh V.

- Buộc hộ bà Huỳnh Thanh V gồm bà Huỳnh Thanh V, chị Nguyễn Kim T2, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Kim C có nghĩa vụ giao số tiền 165.336.800đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*) cho bà Tạ Thị Thu S, tương đương với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 414,8m².

- Công nhận cho hộ bà Huỳnh Thanh V gồm bà Huỳnh Thanh V, chị Nguyễn Kim T2, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Kim C được quyền sử dụng diện tích thực đo là 414,8m² thuộc thửa số 1021, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Thu S đối với diện tích chênh lệch là 560m² so với đơn khởi kiện.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá, chi phí giám định, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2017 bị đơn bà Huỳnh Thanh V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Tạ Thị Thu S, công nhận diện tích đất 440 m², thuộc thửa 1021, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Bà S khai vào năm 2003 bà có mua đất của bà B, ông S nhưng do bà Đ ngăn cản nên giữa bà và bà B, ông N thỏa thuận chuyển tên cho ông N, sau đó ông N làm thủ tục chuyển qua cho bà. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Tờ sang nhượng đất (bút lục số 09), Tờ cam kết (bút lục số 10), Kết luận giám định (bút lục số 165) có cơ sở xác định lời khai của bà S là đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận đất tranh chấp là của bà S đã mua của bà B và ông S.

Do bà V cùng các con đã sử dụng ổn định phần đất tranh chấp, bà S cũng có yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất, án sơ thẩm xử cho bà V được sử dụng đất, buộc bà V trả giá trị đất cho bà S với số tiền 165.336.800 đồng là có căn cứ, nên yêu cầu kháng cáo của bà V không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tài sản có trên đất khi bà S mua là thiếu sót, tại phiên tòa phúc thẩm bà S cũng chỉ yêu cầu nhận giá trị đất như án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy thiếu sót này bà S không khiếu nại, không kháng cáo, đề nghị nhận định rút kinh nghiệm. Bà S chỉ tranh chấp 440m² theo quyền sử dụng đất được cấp, không có khởi kiện tranh chấp với bà V 1000m², nhưng án sơ thẩm đình chỉ xét xử diện tích đất 560m² là không đúng, đề nghị nhận định rút kinh nghiệm.

Về án phí: Vụ án được thụ lý ngày 02/01/2007 nên theo quy định của pháp luật phải được áp dụng nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ để buộc các đương sự phải chịu án phí, nhưng án sơ thẩm lại căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để buộc bà V chịu án phí số tiền 8.266.500 đồng là không đúng, gây thiệt hại cho bà V, đề nghị án dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Tạ Thị Thu S cho rằng diện tích đất 440m² (thực đo 414,8m²) thuộc thửa số 1021, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C là của bà do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B và ông Sơn S. Do bà V chiếm sử dụng nên khởi kiện yêu cầu bà V giao trả đất, nếu bà V có nhu cầu sử dụng đất thì yêu cầu trả giá trị đất theo giá thị trường. Bà V cho rằng đất bà S kiện đòi là của bà và ông Nguyễn Văn N đã nhận chuyển nhượng của bà B, ông S, nên phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S và công nhận cho bà được sử dụng diện tích đất tranh chấp. Bà Nguyễn Thị B và ông Sơn S xác nhận đất đã bán cho bà V nên không tranh chấp.

[2] Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn như trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng bản chất của vụ án. Tài sản trên đất các đương sự thống nhất do bà V tạo lập, không có tranh chấp tài sản này là của ai, nên việc xác định thêm quan hệ pháp luật tranh chấp về tài sản trên đất là không chính xác. Mặt khác, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V không phải là quan hệ pháp luật tranh

chấp, mà chỉ là việc xem xét tính hợp pháp của quyết định cá biệt (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S) có liên quan đến vụ án mà Tòa án đang giải quyết. Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì *“Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết”*. Quy định này được hiểu là nếu đương sự không có yêu cầu hủy quyết định cá biệt mà xét thấy quyết định cá biệt là trái pháp luật ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ thì Tòa án phải xem xét. Vì vậy, Tòa án không phải ghi tên yêu cầu này vào quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà S có cung cấp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như: Tờ sang nhượng diện tích vườn (bút lục số 09), Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn N (bút lục 11, 12, 13, 14), Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N và bà Tạ Thị Thu S (bút lục 15, 16, 17, 18, 19), Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Tạ Thị Thu S (bút lục 20, 21), Tờ cam kết có xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp T ngày 18/7/2004 (bút lục số 10) với nội dung *“Tôi Nguyễn Thị B có bán cho Tạ Thị Thu S chiều ngang là 7m trong phạm vi là 1000m² với giá tiền 12.000.000đ tôi đã nhận đủ, ngày đo đạc lên đăng tôi giao diện tích đất lại cho Tạ Thị Thu S nhưng mẹ tôi không thống nhất gì số tiền tôi đã nhận đủ, cho nên tôi nhờ em tôi là Nguyễn Văn N đứng ra sang và đứng tên bằng khoán dùm cho Tạ Thị Thu S, sau khi xong Nguyễn Văn N sẽ sang tên lại cho Tạ Thị Thu S...”*.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Kết luận giám định số 37/KLGD ngày 30/5/2008 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh (bút lục số 165), nhận định diện tích đất 440m³ (thực đo 414,8m²) thuộc thửa số 1021, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C bà Nguyễn Thị B và ông Sơn S đã chuyển nhượng cho bà Tạ Thị Thu S, không có chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thanh V và ông Nguyễn Văn N. Từ đó xử công nhận đất tranh chấp là của bà S, cho bà V và các thành viên trong gia đình được sử dụng đất, buộc bà V và các thành viên sử dụng đất phải trả cho bà S giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 165.336.800đ là đúng pháp luật. Nên yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thanh V không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Vụ án thụ lý sơ thẩm ngày 02/01/2007, theo quy định của pháp luật phải áp dụng Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ để buộc các đương sự phải chịu án phí, nhưng án sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để buộc bà V và các con của bà V phải chịu án phí số tiền 8.266.500 đồng là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, nhưng không buộc bị đơn phải chịu án phí là thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy phải sửa án sơ thẩm về án phí như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp với bị đơn diện tích đất 440m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, quá trình tố tụng nguyên đơn không khởi kiện bổ sung, nhưng án sơ thẩm nhận định nguyên đơn khởi kiện tranh chấp 1000m² và đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, từ đó đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất

560m² là chưa xem xét đúng phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm cần quán triệt thực hiện đúng nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

[7] Bà S khai tại phiên tòa phúc thẩm: Khi mua đất của bà B trên đất đã có 03 cây dừa, bà V đến sử dụng đất đã đồn 02 cây nên hiện nay chỉ còn một cây. Lời khai này phù hợp với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ có trong hồ sơ vụ án. Lễ khi công nhận đất tranh chấp là của bà S, nhưng cho bà V được sử dụng đất thì phải buộc bà V trả tiền đất và tiền giá trị các cây trồng trên đất mà khi bà S mua đất đã có. Thiếu sót này của cấp sơ thẩm đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S, nhưng do bà S không kháng cáo, không khiếu nại, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm để tránh sai lầm tương tự.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận. Bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; áp dụng Khoản 9 Điều 26, các điều 35, 144, 147, 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng các điều 10, 49, 50, 105 và Điều 136 của Luật đất đai năm 2003; áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; áp dụng Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thanh V. Giữ nguyên bản án số 23/2017/DS-ST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long về nội dung, sửa án sơ thẩm về án phí.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Thu S. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thanh V.

- Buộc hộ bà Huỳnh Thanh V gồm: Bà Huỳnh Thanh V, chị Nguyễn Kim T2, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị Kim C có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 414,8m² cho bà Tạ Thị Thu S với số tiền 165.336.800đ (*một trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*).

Hộ bà Huỳnh Thanh V gồm: Bà Huỳnh Thanh V, chị Nguyễn Kim T2, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Kim C được quyền sử dụng tích đất 414,8m² thuộc thửa số 1021, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C. Đất có vị trí sau:

- + Hướng Đông giáp thửa số 142 và thửa số 336, có số đo là 58,1m;
- + Hướng Tây giáp thửa số 141, có số đo là 60,4m;
- + Hướng Bắc giáp Hương lộ 31 có số đo là 7.0m;
- + Hướng Nam giáp thửa 141 có số đo 7.0m.

(Phần đất hộ bà V được sử dụng theo Công văn số 07/VPĐKQSDĐ ngày 10/07/2007 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, nay là Văn phòng đất đai tỉnh Trà Vinh, chi nhánh huyện C).

- Bà Tạ Thị Thu S có trách nhiệm giao cho hộ bà Huỳnh Thanh V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 297577 (bản chính) để hộ bà V liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất được quyền sử dụng theo Bản án này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Tạ Thị Thu S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà S 50.000đ (năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 006056 ngày 02 tháng 01 năm 2007 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

+ Bà Huỳnh Thanh V phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận. Số tiền tạm ứng án phí 200.000đ do bà V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006596 ngày 23/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long được trừ vào tiền án phí bà V phải chịu. Bà V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

+ Bà Huỳnh Thanh V, chị Nguyễn Kim T2, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ phải trả giá trị đất cho bà S với số tiền 7.613.472đ (bảy triệu, sáu trăm mười ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thanh V phải chịu 300.000đ. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ do bà V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010392 ngày 22/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long được trừ vào tiền án phí bà V phải chịu. Bà V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Lực